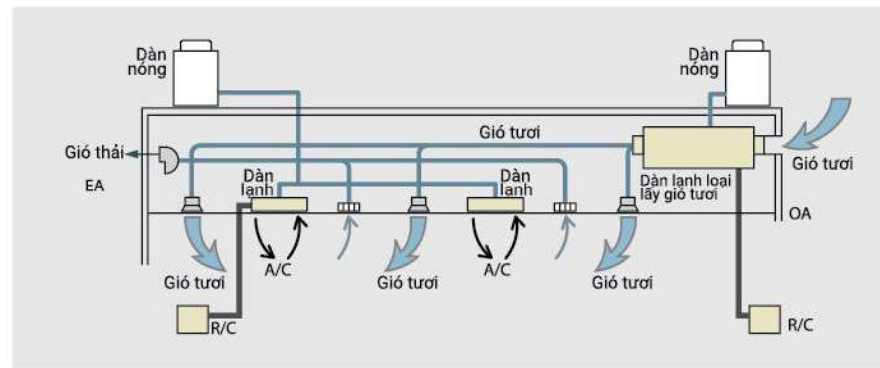


# PEFY-P VMH-E-F



## Sơ đồ thiết kế dàn lạnh loại lấy gió tươi

Dàn lạnh loại lấy gió tươi có thể mang gió tươi vào bất kỳ tòa nhà nào



**[Khu vực ứng dụng]**  
Văn phòng, khu vực sảnh, nhà máy, nhà vệ sinh, nhà dưỡng lão, phòng hút thuốc, khu bếp trong nhà hàng.

## Ứng dụng rộng rãi cho các thiết kế đa dạng

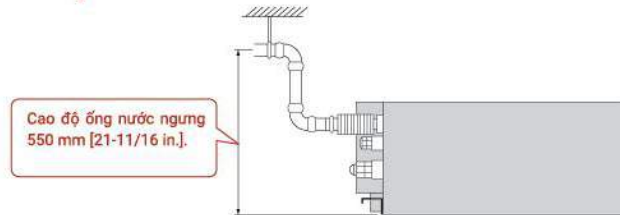
Áp suất tĩnh lớn (lên đến 240 Pa) cho phép thiết kế với đường ống dài và tạo sự linh hoạt trong quá trình thiết kế.

PEFY-P VMH-E-F	P80	P140	P200	P250
208 V	<35> - 85 - <170>	<35> - 85 - <170>	<140> - 200	<110> - 190
220 V	<40> - 115 - <190>	<50> - 115 - <190>	<150> - 210	<120> - 200
230 V	<50> - 130 - <210>	<60> - 130 - <220>	<160> - 220	<130> - 210
240 V	<80> - 170 - <220>	<100> - 170 - <240>	-	-

\*Áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy được hiển thị không có dấu "<>".  
Tham khảo "Fan characteristics curves", dựa theo áp suất tĩnh, trong DATA BOOK để lựa chọn lưu lượng gió cần thiết.

## Bơm nước ngưng (tùy chọn) cho phép cao độ đường ống nước ngưng lên đến 550 mm [21-11/16 in.].

Với tùy chọn bơm nước ngưng cho phép cao độ đường ống nước ngưng lên đến 550 mm [21-11/16 in.], cho phép linh hoạt hơn trong việc thiết kế đường ống và giảm thiểu các yêu cầu đối với đường ống ngang.



## Linh kiện tùy chọn

Thiết bị	Model	Công suất dàn lạnh phù hợp
Lưới lọc (độ bền cao)	PAC-KE88LAF	P80
	PAC-KE89LAF	P140
	PAC-KE85LAF	P200, P250
Hộp gắn lưới lọc	PAC-KE80TB-F	P80
	PAC-KE140TB-F	P140
Bơm nước ngưng	PAC-KE250TB-F	P200/P250
	PAC-KE04DM-F	P80, P140, P200, P250

## Thông số kỹ thuật

Model	PEFY-P80VMH-E-F	PEFY-P140VMH-E-F	PEFY-P200VMH-E-F	PEFY-P250VMH-E-F
Nguồn điện	1-pha 220-240V 50Hz / 1-pha 208-230V 60Hz		3-pha 380-415V 50Hz / 3N- 380-415V 60Hz	
Công suất lạnh	*1 kW *1 BTU/h	9.0 30,700	16.0 54,600	22.4 76,400
Khoảng nhiệt độ làm lạnh	21°CDB./15.5°CWB. ~ 43°CDB./35°CWB. * Chế độ quạt (nhiệt điện trở tắt) tự động khởi động nếu nhiệt độ ngoài trời thấp hơn 21°CDB.			
Công suất sưởi	*1 kW *1 BTU/h	8.5 29,000	15.1 51,500	21.2 72,300
Khoảng nhiệt độ sưởi ấm	-10°CDB. ~ 20°CDB. * Chế độ quạt (nhiệt điện trở tắt) tự động khởi động nếu nhiệt độ ngoài trời cao hơn 20°CDB.			
Công suất điện	*2 Làm lạnh kW *2 Sưởi ấm kW	0.16 / 0.21 0.16 / 0.21	0.29 / 0.33 0.29 / 0.33	0.34 / 0.42 0.34 / 0.42
Cường độ dòng điện	*2 Làm lạnh A *2 Sưởi ấm A	0.67 / 0.91 0.67 / 0.91	1.24 / 1.48 1.24 / 1.48	0.58 / 0.74 0.58 / 0.74
Vỏ máy	Thép mạ kẽm			
Kích thước H x W x D	mm (in.)	380 x 1,000 x 900 (15 x 39-3/8 x 35-7/16)	380 x 1,200 x 900 (15 x 47-1/4 x 35-7/16)	470 x 1,250 x 1120 (18-9/16 x 49-1/4 x 44-1/8)
Khối lượng	kg (lbs)	50 (111)	67 (148)	100 (221)
Bộ trao đổi nhiệt	Dàn coil (Ống đồng và cánh nhôm)			
Quạt	Loại x Số lượng	Quạt lồng sóc x 1		Quạt lồng sóc x 2
Lưu lượng gió	Lưu lượng gió	m³/phút	9.0	18.0
		L/s	150	300
		cfm	318	636
Áp suất tĩnh	208V	Pa	<35> - 85 - <170>	<35> - 85 - <170>
	220V	Pa	<40> - 115 - <190>	<50> - 115 - <190>
	230V	Pa	<50> - 130 - <210>	<60> - 130 - <220>
	240V	Pa	<80> - 170 - <220>	<100> - 170 - <240>
	380V	Pa	-	<140> / 200
	400V	Pa	-	<150> / 210
415V	Pa	-	<160> / 220	
Motor quạt	Loại	Động cơ cảm ứng 1 pha		Động cơ cảm ứng 3 pha
	Công suất điện kW	0.09 (220V, 115Pa)	0.14 (220V, 115Pa)	0.20 (415V, 220Pa)
Lưới lọc (Tùy chọn)	Lưới lọc vải sợi tổng hợp (Lưới lọc có độ bền cao)			
Đường kính ống môi chất lạnh	Hơi	mm (in.)	ø15.88 (ø5/8) Nối loe	ø19.05 (ø3/4) Hàn
Đường kính ống nước ngưng	Lồng	mm (in.)	ø9.52 (ø3/8) Nối loe	ø9.52 (ø3/8) Hàn
Độ ồn (Đo trong phòng tiêu âm)	208, 220V	dB<A>	38	-
	230, 240V	dB<A>	43	-
	380V	dB<A>	-	42
	400V	dB<A>	-	43
	415V	dB<A>	-	44

### Lưu ý:

\*1 Công suất làm lạnh/sưởi ấm chỉ thị giá trị lớn nhất khi hoạt động theo những điều kiện sau.

	Trong nhà	Ngoài trời	Chiều dài đường ống	Cao độ chênh lệch
Làm lạnh	33°CDB/28°CWB (91°FDB/82°FWB)	33°CDB (91°FDB)	7.5 m (24-9/16 ft)	0m (0ft.)
Sưởi ấm	0°CDB/-2.9°CWB (32°FDB/27°FWB)	0°CDB/-2.9°CWB (32°FDB/27°FWB)	7.5 m (24-9/16 ft)	0m (0ft.)

\*2 Giá trị được đo với áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy.  
\*3 Áp suất tĩnh mặc định từ nhà máy được hiển thị không có dấu <>  
\*4 Được đo trong phòng cách âm với 1m ống gió hồi và 2m ống gió cấp được kết nối vào dàn lạnh và vị trí đo nằm dưới dàn lạnh 1.5m

\* Dựa trên tải nhiệt, nhiệt độ không khí bên ngoài và do sử dụng các chế độ bảo vệ, nhiệt độ cài đặt trước có thể không đạt được và nhiệt độ gió ra có thể dao động. Lưu ý không khí ngoài trời chưa được xử lý có thể đưa trực tiếp vào phòng khi sử dụng các chế độ bảo vệ.  
\* Khả năng kết nối tối đa các dàn lạnh đến 1 dàn nóng là 110% (100% khi sưởi ấm dưới -5°C).  
\* Khi các dàn lạnh loại lấy gió tươi kết nối với dàn nóng cùng với các loại dàn lạnh khác, tổng công suất của các dàn lạnh loại lấy gió tươi cần phải bằng hoặc nhỏ hơn 30% công suất dàn nóng được kết nối.  
\* Phải lắp đặt điều khiển cố dây (bản nhúng) hoặc cảm biến từ xa (bản riêng) để theo dõi nhiệt độ phòng.  
\* Chế độ AUTO trên điều khiển từ xa cục bộ chỉ khả dụng khi dàn lạnh loại lấy gió tươi kết nối với dàn nóng dòng R2 hoặc WR2.  
\* Chức năng thay đổi hệ thống chỉ khả dụng khi tất cả các dàn lạnh kết nối đều là dàn lạnh loại lấy gió tươi.  
\* Quạt dàn lạnh tạm thời ngừng chạy khi xả băng.  
\* Không có chế độ tách ẩm.  
\* Trong mọi trường hợp, lưu lượng gió cần giữ thấp hơn 110% ở bảng trên. Tham khảo "Fan characteristics curves" trong DATA BOOK để biết chi tiết.  
\* Khi dàn lạnh này được sử dụng như hệ điều hòa không khí duy nhất, hãy cẩn thận về việc đóng sường ở miệng gió khi chạy chế độ làm lạnh.  
\* Khi dàn lạnh chạy chế độ quạt (nhiệt điện trở tắt) thì không khí ngoài trời chưa được xử lý độ ẩm và hơi lạnh được đưa vào phòng. Vui lòng cẩn thận vị trí miệng gió của dàn lạnh, cần có phương án cách nhiệt tốt để đảm bảo không bị đóng sường.  
\* Lưới lọc cần phải lắp ở vị trí gió vào. Lưới lọc cần được đặt ở vị trí có thể bảo trì dễ dàng trong trường hợp sử dụng lưới lọc tự cung cấp.